

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04**

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010*

*kèm theo*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

---

*Được kiểm toán bởi:*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Số 03 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

*Hà Nội, tháng 08 năm 2010*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

---

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2010	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2010	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2010	09 - 26

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 6.04 trực thuộc Công ty Sông Đà 6 (Tổng Công ty Sông Đà) được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 theo Quyết định số 981/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/9/2004 và thay đổi lần 2 ngày 17/07/2008.

Từ ngày 06/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 64/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là S64.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng chẵn).**

**Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp; công cộng, nhà ở giao thông, cầu đường bến cảng và xây dựng khác; Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; Sản xuất, kinh doanh xi măng, vụn tải; Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng; Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức và cá nhân; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Kinh doanh bất động sản; Xuất khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

**Công ty có trụ sở tại: Km10 đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

**Hội đồng quản trị:**

1 Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch HĐQT ( đến ngày 22/07/2010)
2 Ông Hoàng Trọng Kỷ	Chủ tịch HĐQT ( từ ngày 23/07/2010)
3 Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
4 Ông Nguyễn Khắc Hà	Thành viên
5 Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

1 Ông Hoàng Trọng Kỷ	Giám đốc (đến ngày 22/07/2010)
2 Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc (đến ngày 23/07/2010)
3 Ông Cao Thanh Cát	Phó Giám đốc
4 Ông Nguyễn Phương Ban	Phó Giám đốc
5 Ông Đoàn Bình Long	Phó Giám đốc
6 Ông Phạm Quang Tuấn	Kế toán trưởng

**2. Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

**3. Tại Báo cáo này Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây**

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;

- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;  
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.
  - Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý hiện hành về kế toán có liên quan;  
Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.
  - Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.
- 4. Các thông tin khác liên quan**
- Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**ĐẠI DIỆN:**

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

---

**Giám đốc**

**Phạm Quang Huy**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.692.945.139</b>	<b>59.319.670.777</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.472.383.987</b>	<b>1.207.263.267</b>
1. Tiền	111	V.01	2.472.383.987	1.207.263.267
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>14.749.551.240</b>	<b>12.264.884.680</b>
1. Phải thu khách hàng	131		12.320.046.644	11.419.609.251
2. Trả trước cho người bán	132		1.563.857.217	815.694.130
3. Các khoản phải thu khác	138	V.03	928.596.546	92.530.466
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(62.949.167)	(62.949.167)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>42.794.646.348</b>	<b>44.728.033.523</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42.794.646.348	44.728.033.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.676.363.564</b>	<b>1.119.489.307</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		398.122.311	
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.278.241.253	1.119.489.307
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.063.377.537</b>	<b>27.666.519.821</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>25.500.000</b>	<b>2.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	25.500.000	2.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.674.965.595</b>	<b>14.769.234.256</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.681.735.713	13.015.213.370
- Nguyên giá	222		25.458.095.995	24.354.989.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.776.360.282)	(11.339.776.413)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	714.414.882	813.963.270
- Nguyên giá	228		1.942.774.218	1.942.774.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.228.359.336)	(1.128.810.948)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	278.815.000	940.057.616
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.515.000.000</b>	<b>11.920.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.515.000.000	11.920.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>847.911.942</b>	<b>975.285.565</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	847.911.942	975.285.565
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>86.756.322.676</b>	<b>86.986.190.598</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

<i>Đơn vị tính: đ</i>				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>40.871.716.683</b>	<b>37.889.886.537</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.471.716.683</b>	<b>29.489.886.537</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<b>V.15</b>	7.213.886.312	7.479.952.059
2. Phải trả người bán	312		10.979.405.858	12.286.241.002
3. Người mua trả tiền trước	313		4.300.000.000	2.627.921.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>V.16</b>	1.147.576.757	1.872.874.613
5. Phải trả công nhân viên	315		3.150.105.207	3.969.420.517
6. Chi phí phải trả	316	<b>V.17</b>	1.442.145.184	818.619.120
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	<b>V.18</b>	3.463.978.399	274.090.360
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		774.618.966	160.767.866
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	<b>V.20</b>	8.400.000.000	8.400.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>45.884.605.993</b>	<b>49.096.304.061</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>45.884.605.993</b>	<b>49.096.304.061</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.457.045.455	17.457.045.455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		500.000.000	500.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.222.359.972	3.894.628.425
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.003.257.034	729.257.034
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		701.943.532	6.515.373.147
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>86.756.322.676</b>	<b>86.986.190.598</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Quang Tuấn

Phạm Quang Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.04**

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

*Đơn vị tính: đ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.707.112.288	25.635.303.252	48.181.990.314	45.526.848.109
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VI.27	24.707.112.288	25.635.303.252	48.181.990.314	45.526.848.109
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	22.244.484.100	20.539.910.776	42.285.149.484	36.301.123.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		2.462.628.188	5.095.392.476	5.896.840.830	9.225.724.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	15.442.038	83.900.749	29.541.712	110.317.410
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	472.047.261	848.625.046	975.519.039	1.631.404.551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		472.047.261	848.625.046	954.602.184	1.631.404.551
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.34	1.980.587.125	1.486.971.466	4.013.952.382	3.138.368.827
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.435.840	2.843.696.713	936.911.121	4.566.268.409
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		236.412	6.095.806	986.412	6.095.806
13. Lợi nhuận khác	40		(236.412)	(6.095.806)	(986.412)	(6.095.806)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.199.428	2.837.600.907	935.924.709	4.560.172.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.299.857	341.153.737	233.981.177	556.475.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		18.899.571	2.496.447.170	701.943.532	4.003.697.404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

Kế toán trưởng

Phạm Quang Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Giám đốc

Phạm Quang Huy

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	31.906.592.062	17.746.773.141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(8.622.957.121)	(12.704.030.118)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.536.488.257)	(7.561.761.422)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(954.602.184)	(1.125.169.277)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(556.475.198)	(316.045.247)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	828.516.931	85.745.834
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.042.941.478)	(4.980.515.589)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.021.644.755</b>	<b>(8.855.002.678)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.658.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	480.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.541.712	90.945.297
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>509.541.712</b>	<b>87.287.297</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả V góp cho CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.213.886.312	6.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.479.952.059)	(3.700.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(266.065.747)</b>	<b>(200.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>1.265.120.720</b>	<b>(8.967.715.381)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.207.263.267</b>	<b>11.355.236.173</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.472.383.987</b>	<b>2.387.520.792</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 6.04 trực thuộc Công ty Sông Đà 6 - Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 theo Quyết định số 981/QĐ-BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103005322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/9/2004 và cấp lần 2 ngày 17/07/2008. □

Từ ngày 06/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 64/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là S64.

**Vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 đồng**

*(Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng chẵn).*

**Công ty có trụ sở tại: Km10 đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.**

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Xây lắp.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình công nghiệp; công cộng, nhà ở giao thông, cầu đường bến cảng và xây dựng khác; Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; Sản xuất, kinh doanh xi măng, vận tải; Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng; Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức và cá nhân; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Kinh doanh bất động sản; Xuất khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

### **III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:  
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**\* Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:**

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

**3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tại thời điểm 30/06/2010 Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

##### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	5-6 năm
Phương tiện vận tải	5-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	10 năm

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào

**5.1** Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

##### **5.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

- \* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
  - \* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
    - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
    - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán
- \* được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

#### **8. Ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
  - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông alphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

**10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**10.2 Đối với doanh thu xây lắp:** được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 -Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**10.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**10.4 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

**14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- \* Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
  - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- \* Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

- \* Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- \* Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- \* Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**14.3 Các nghĩa vụ về thuế:**

- \* Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đ)

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	174.641.343	405.297.874
- Tiền gửi Ngân hàng	2.297.742.644	801.965.393
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	2.297.742.644	801.965.393
+ Tiền gửi Ngoại tệ	-	-
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.472.383.987</b>	<b>1.207.263.267</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 0</b>		
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khác	928.596.546	92.530.466
<b>Cộng</b>	<b>928.596.546</b>	<b>92.530.466</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Giá gốc hàng tồn kho	42.794.646.348	44.728.033.523
- Nguyên liệu, vật liệu	4.040.839.897	2.434.482.797
- Công cụ, dụng cụ	224.223.063	214.126.243
- Chi phí SX, KD dở dang	38.529.583.388	42.079.424.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>42.794.646.348</b>	<b>44.728.033.523</b>
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: .....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
<b>5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0</b>		
<b>6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0</b>		
<b>7. Phải thu dài hạn khác:</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	25.500.000	2.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.500.000</b>	<b>2.000.000</b>

Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>20.257.049.049</b>	<b>3.933.839.201</b>	<b>164.101.533</b>	<b>24.354.989.783</b>
- Mua trong kỳ		1.064.107.212		38.999.000	<b>1.103.106.212</b>
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-			-
<b>Số dư cuối quý này</b>	-	<b>21.321.156.261</b>	<b>3.933.839.201</b>	<b>203.100.533</b>	<b>25.458.095.995</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>9.632.906.788</b>	<b>1.607.967.990</b>	<b>98.901.635</b>	<b>11.339.776.413</b>
- Khấu hao trong kỳ		1.921.878.206	486.115.038	28.590.625	<b>2.436.583.869</b>
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác		-			-
<b>Số dư cuối quý này</b>	-	<b>11.554.784.994</b>	<b>2.094.083.028</b>	<b>127.492.260</b>	<b>13.776.360.282</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	10.624.142.261	2.325.871.211	65.199.898	<b>13.015.213.370</b>
- Tại ngày cuối quý này	-	9.766.371.267	1.839.756.173	75.608.273	<b>11.681.735.713</b>

( Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính )

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 0

Chỉ tiêu	Lợi thế thương mại	Giá trị thương hiệu	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.592.774.218</b>	<b>350.000.000</b>	<b>1.942.774.218</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>1.592.774.218</b>	<b>350.000.000</b>	<b>1.942.774.218</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>1.128.810.948</b>	-	<b>1.128.810.948</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>99.548.388</b>	-	<b>99.548.388</b>
- Khấu hao trong năm	99.548.388	-	99.548.388
- Tăng khác	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>1.228.359.336</b>	-	<b>1.228.359.336</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			-
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>463.963.270</b>	<b>350.000.000</b>	<b>813.963.270</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>364.414.882</b>	<b>350.000.000</b>	<b>714.414.882</b>

11. Chi phí XDCB dở dang: 0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty c	-	-	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	-	-	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1.144.000</b>	<b>11.515.000.000</b>	<b>1.192.000</b>	<b>11.920.000.000</b>
<b>- Đầu tư cổ phiếu Công ty CPĐT&amp;PT</b>	<b>1.144.000</b>	<b>11.515.000.000</b>	<b>1.192.000</b>	<b>11.920.000.000</b>
Vân Phong Công ty CP thủy điện Trà Xom	50.000	575.000.000	50.000	500.000.000
Công ty CP năng lượng Cao Bằng			48.000	480.000.000
Công ty CP Sông Đà 6			-	-
Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP ĐTPT khu kinh tế Hải Hà	44.000	440.000.000	44.000	440.000.000
<b>- Đầu tư trái phiếu</b>				
<b>- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu</b>			-	-
<b>- Cho vay dài hạn</b>			-	-
Lý do thay đổi				
+ Về số lượng				
Công ty đã chuyển nhượng 48.000 cổ phần năng lượng Cao Bằng cho Công ty CP Sông Đà 7 vào ngày 5/3/2010				
+ Về giá trị:				
Công ty thu tiền về tài khoản 480.000.000 đồng tiền nhượng bán cổ phần năng lượng Cao Bằng cho Công ty CP Sông Đà 7.				
Tập đoàn Sông Đà thu phí uỷ thác đầu tư vào Công ty cổ phần ĐT&PT Vân Phong số tiền 75 triệu đồng.				
<b>Cộng</b>	<b>1.144.000</b>	<b>11.515.000.000</b>	<b>1.192.000</b>	<b>11.920.000.000</b>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dụng cụ hành chính			163.856.969	144.566.604
Dụng cụ sản xuất			684.054.973	830.718.961
<b>Cộng</b>			<b>847.911.942</b>	<b>975.285.565</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>			<b>7.213.886.312</b>	<b>7.479.952.059</b>
Ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn La			7.213.886.312	2.500.000.000
Ngân hàng An Bình - CN Sơn La			-	4.979.952.059
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			<b>-</b>	<b>-</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

<b>Cộng</b>	<b>7.213.886.312</b>	<b>7.479.952.059</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	481.673.634	916.055.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	634.324.771	956.818.792
Thuế thu nhập cá nhân	31.578.352	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.147.576.757</b>	<b>1.872.874.613</b>
<b>17. Chi phí phải trả:</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Khấu hao SCL TSCĐ	1.442.145.184	818.619.120
<b>Cộng</b>	<b>1.442.145.184</b>	<b>818.619.120</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	164.010.394	117.890.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	484.922.054	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.815.045.951	156.200.360
<b>Cộng</b>	<b>3.463.978.399</b>	<b>274.090.360</b>
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0</b>		
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Vay dài hạn</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>
Ngân hàng đầu tư và phát triển Sơn La	8.400.000.000	8.400.000.000
<b>b. Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>
<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0</b>		

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

**22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>17.457.045.455</b>	<b>500.000.000</b>	<b>2.597.384.561</b>	<b>622.667.034</b>	<b>4.830.193.864</b>	<b>46.007.290.914</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.297.243.864	106.590.000	-	1.403.833.864
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.697.731.547	6.697.731.547
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	5.012.552.264	5.012.552.264
							-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>17.457.045.455</b>	<b>500.000.000</b>	<b>3.894.628.425</b>	<b>729.257.034</b>	<b>6.515.373.147</b>	<b>49.096.304.061</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>17.457.045.455</b>	<b>500.000.000</b>	<b>3.894.628.425</b>	<b>729.257.034</b>	<b>6.515.373.147</b>	<b>49.096.304.061</b>
- Tăng vốn trong kỳ này			-	2.327.731.547	274.000.000	-	2.601.731.547
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	701.943.532	701.943.532
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	6.515.373.147	6.515.373.147
							-
<b>4. Số dư cuối quý này</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>17.457.045.455</b>	<b>500.000.000</b>	<b>6.222.359.972</b>	<b>1.003.257.034</b>	<b>701.943.532</b>	<b>45.884.605.993</b>

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)*

**Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

Địa chỉ: G10 Thanh Xuân Nam - Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại: (022) 3830 904 - Fax: (022) 3830 814

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010

đến ngày 30/06/2010

<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 6	8.280.000.000	8.280.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.720.000.000	11.720.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
<b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
<b>D. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/ 1 Cổ phiếu	
<b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển	6.222.359.972	3.894.628.425
Quỹ dự phòng tài chính	1.003.257.034	729.257.034
* <b>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:</b>		
Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 6.04, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 (trong đó bao gồm số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm năm 2009 và được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh).		

**23. Nguồn kinh phí : 0**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (đ)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
	48.181.990.314	45.526.848.109
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	48.012.432.005	45.526.848.109
Doanh thu hoạt động SXKD khác	169.558.309	-
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>48.181.990.314</b>	<b>45.526.848.109</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
	-	-
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	-	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	42.132.472.805	36.301.123.732
Giá vốn hoạt động SXKD khác	152.676.679	-
<b>Cộng</b>	<b>42.285.149.484</b>	<b>36.301.123.732</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.541.712	15.945.297
Lãi tiền cho vay	-	75.000.000
Lãi nhượng bán chứng khoán	-	19.372.113
<b>Cộng</b>	<b>29.541.712</b>	<b>110.317.410</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
Chi phí lãi vay	954.602.184	1.631.404.551
Chi phí tài chính khác	20.916.855	-
<b>Cộng</b>	<b>975.519.039</b>	<b>1.631.404.551</b>
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>06 tháng đầu năm nay</b>	<b>06 tháng đầu năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	233.981.177	556.475.199
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	233.981.177	556.475.199
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0</b>		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.145.275.650	34.647.015.122
Chi phí nhân công	8.886.171.975	5.360.421.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.536.132.257	3.014.773.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.769.299.735	246.725.401
Chi phí bằng tiền khác	5.398.428.772	7.838.109.711
<b>Cộng</b>	<b>38.735.308.389</b>	<b>51.107.045.973</b>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đ)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1 Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty CP Sông Đà 6	Công ty mẹ	8.340.087.698	18.185.335.869
<b>Mua hàng hoá, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ	6.093.764.281	1.604.969.256
Công ty Cổ phần Sông Đà 606	Cùng hệ thống		4.257.045.149
3.2 Công nợ với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>* Các khoản phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ	2.373.063.511	8.211.693.166
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Công ty mẹ		1.768.099.226

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 604 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu này được phân loại lại theo hướng dẫn tại TT số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

**6. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm nay	06 tháng đầu năm trước
<b>1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	28,89%	31,81%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	71,11%	68,19%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	47,11%	43,56%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	52,89%	56,44%
<b>2 Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	2,12	2,30
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,90	2,01
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,04
<b>3 Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	0,10%	10,02%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,08%	8,79%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,03%	5,24%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,02%	4,60%

**8. Giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh**

Nguyên nhân là do: Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đang trong giai đoạn triển khai thi công các hạng mục của công trình thủy điện Huội Quảng và thủy điện Nậm Chiến, nên giá trị sản lượng thực hiện thấp, chủ yếu tập trung vào công tác chuẩn bị thi công: di chuyển lực lượng thi công, xe máy thiết bị gặp nhiều khó khăn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2010

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Phạm Quang Tuấn**

**Phạm Quang Huy**